

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 13.9.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Trung cấp - LE 3.11

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H82608850200000001	LE THI TAM	女	2005-03-02	038305010789	LE 3.11	
2	H82608850200000002	HOANG DIEU AN	女	2005-05-20	038305014573	LE 3.11	
3	H82608850200000003	LE THI NGOC NU	女	2005-03-05	038305020356	LE 3.11	
4	H82608850200000004	PHAN THI QUYNH TRANG	女	2006-02-19	038306016109	LE 3.11	
5	H82608850200000005	TRAN THI NGOC ANH	女	2007-02-13	038307007470	LE 3.11	
6	H82608850200000006	HOANG THI HIEN	女	2007-05-10	038307016268	LE 3.11	
7	H82608850200000007	LUONG THI MINH	女	2009-08-19	038309020844	LE 3.11	
8	H82608850200000008	LUONG THANH PHUONG	女	2009-08-12	038309032071	LE 3.11	
9	H82608850200000009	DAU NGUYEN HUYEN THUONG	女	1990-10-28	040190011437	LE 3.11	
10	H82608850200000010	DANG THI HUYEN	女	1991-05-20	040191027918	LE 3.11	
11	H82608850200000011	LO THI HOA	女	1996-05-23	040196028349	LE 3.11	
12	H82608850200000012	LE THI THU	女	1997-09-10	040197005110	LE 3.11	
13	H82608850200000013	TRAN THI LAN ANH	女	1997-05-10	040197023886	LE 3.11	
14	H82608850200000014	LE QUANG HUY	男	2002-08-01	040202013819	LE 3.11	
15	H82608850200000015	NGUYEN NGOC THIEN	男	2005-03-13	040205026545	LE 3.11	
16	H82608850200000016	NGUYEN HOANG QUOC KHANH	男	2008-10-18	040208006157	LE 3.11	
17	H82608850200000017	LE THI LINH	女	2001-03-20	040301006762	LE 3.11	
18	H82608850200000018	LO THI THU HANG	女	2002-10-20	040302007798	LE 3.11	
19	H82608850200000019	TRAN PHUONG THAO	女	2002-01-19	040302018291	LE 3.11	
20	H82608850200000020	VO THI YEN NHI	女	2003-10-13	040303000886	LE 3.11	
21	H82608850200000021	NGUYEN THUC UYEN	女	2004-02-25	040304014351	LE 3.11	
22	H82608850200000022	HO THI VIET HA	女	2005-10-07	040305006816	LE 3.11	
23	H82608850200000023	VI THI XUAN	女	2005-02-09	040305011582	LE 3.11	
24	H82608850200000024	LUONG THI HONG	女	2005-05-02	040305027848	LE 3.11	
25	H82608850200000025	NGUYEN MINH NGOC	女	2007-12-02	040307011541	LE 3.11	
26	H82608850200000026	NHU NGOC QUYNH	女	2009-01-01	040309007787	LE 3.11	
27	H82608850200000027	DANG MINH THU	女	2009-03-16	040309023853	LE 3.11	
28	H82608850200000028	THAI THI HUE	女	1992-10-20	042192002955	LE 3.11	
29	H82608850200000029	TRAN THI THAO NGUYEN	女	1996-08-04	042196003849	LE 3.11	
30	H82608850200000030	NGUYEN THI VIET HANG	女	1999-06-26	042199011014	LE 3.11	
31	H82608850200000031	LE QUYNH NHU	女	2007-10-23	042307003679	LE 3.11	
32	H82608850200000032	HO THI NGOC HA	女	2000-02-06	046300009771	LE 3.11	
33	H82608850200000033	THAI THI THIEN	女	1999-07-26	048199000459	LE 3.11	
34	H82608850200000034	LE THI THUY HUONG	女	2008-06-03	068308007651	LE 3.11	
35	H82608850200000035	NGUYEN THI HAI YEN	女	2009-07-22	070309000928	LE 3.11	
36	H82608850200000036	HOANG ANH	女	2009-07-26	079309005414	LE 3.11	
37	H82608850200000037	NGUYEN THI THUY TRANG	女	2009-12-05	079309006669	LE 3.11	
38	H82608850200000038	LUU DUC TRUNG	男	1998-12-04	087098000087	LE 3.11	
39	H82608850200000039	NGUYEN DANG THONG	男	1992-08-06	092014604	LE 3.11	
40	H82608850200000040	TRINH NGOC NHUNG	女	1984-11-06	27184000855	LE 3.11	
41	H82608850200000041	DANG XUAN TUNG	男	2009-09-28	27209011846	LE 3.11	



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 13.9.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Trung cấp - LE 4.12

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H82608850200000042	NGUYEN VU THO	nam	2002-03-07	036202011278	LE 4.12	
2	H82608850200000043	BUI XUAN VU	nam	2004-11-21	036204007425	LE 4.12	
3	H82608850200000044	TRAN QUANG MINH	nam	2004-09-10	036204008045	LE 4.12	
4	H82608850200000045	NGUYEN TRUNG HIEU	nam	2009-11-08	036209003582	LE 4.12	
5	H82608850200000046	NGUYEN THI THUY	nu	2000-08-25	036300013236	LE 4.12	
6	H82608850200000047	TRAN THI MAI	nu	2001-12-21	036301003709	LE 4.12	
7	H82608850200000048	TRAN PHUONG THAO	nu	2001-07-13	036301011775	LE 4.12	
8	H82608850200000049	NGUYEN THU HUYEN	nu	2003-09-25	036303000268	LE 4.12	
9	H82608850200000050	LE THI HUYEN ANH	nu	2003-03-23	036303002111	LE 4.12	
10	H82608850200000051	NGUYEN THI THUY	nu	2003-10-02	036303004724	LE 4.12	
11	H82608850200000052	PHAM KHANH VAN	nu	2003-06-14	036303007453	LE 4.12	
12	H82608850200000053	LAI VU QUYNH CHI	nu	2003-09-18	036303009828	LE 4.12	
13	H82608850200000054	DOAN THI THU PHUONG	nu	2004-07-20	036304007208	LE 4.12	
14	H82608850200000055	TRAN THI QUI	nu	2005-10-21	036305012340	LE 4.12	
15	H82608850200000056	LE THI LINH	nu	2006-09-23	036306008651	LE 4.12	
16	H82608850200000057	HOANG THU HOAI	nu	2006-05-05	036306014492	LE 4.12	
17	H82608850200000058	TRAN THI THU	nu	2007-09-17	036307001819	LE 4.12	
18	H82608850200000059	DO CAO BAO AN	nu	2007-01-17	036307013748	LE 4.12	
19	H82608850200000060	MONG THI KIM HUYEN	nu	2009-04-14	036309001991	LE 4.12	
20	H82608850200000061	LE THI HONG LUA	nu	2009-01-10	036309002496	LE 4.12	
21	H82608850200000062	TRAN HA LINH	nu	2009-11-18	036309009490	LE 4.12	
22	H82608850200000063	NGUYEN THANH NGOC MAI	nu	2009-09-07	036309017909	LE 4.12	
23	H82608850200000064	LE MINH CHAU	nu	2009-10-10	036309018477	LE 4.12	
24	H82608850200000065	VU ANH NGOC	nu	2010-08-16	036310005186	LE 4.12	
25	H82608850200000066	PHAM QUOC DAT	nam	1993-03-27	037093009822	LE 4.12	
26	H82608850200000067	BUI THI LUA	nu	1987-12-12	037187014832	LE 4.12	
27	H82608850200000068	PHAM THI KHANH HOA	nu	1992-11-09	037192002330	LE 4.12	
28	H82608850200000069	BUI MY TRINH	nu	1997-05-17	037197005650	LE 4.12	
29	H82608850200000070	NGUYEN THI THAO LINH	nu	2004-09-25	037304001191	LE 4.12	
30	H82608850200000071	HOANG THI KIEU	nu	2009-07-13	037309002531	LE 4.12	
31	H82608850200000072	VU HOANG TRUNG	nam	1993-07-15	038093035818	LE 4.12	
32	H82608850200000073	LE MANH CUONG	nam	1997-02-05	038097020298	LE 4.12	
33	H82608850200000074	NGUYEN THANH HANG	nu	1994-08-03	038194044718	LE 4.12	
34	H82608850200000075	HA THI HUE	nu	1995-05-19	038195032046	LE 4.12	
35	H82608850200000076	HOANG NGOC BICH	nu	1998-08-15	038198014386	LE 4.12	
36	H82608850200000077	PHAM TUAN ANH	nam	2002-04-25	038202014204	LE 4.12	
37	H82608850200000078	PHAM THI THIEU	nu	2000-11-25	038300030637	LE 4.12	
38	H82608850200000079	PHAM THI THANH MAI	nu	2002-01-26	038302010451	LE 4.12	
39	H82608850200000080	LE THI NGOC MAI	nu	2002-05-20	038302019960	LE 4.12	
40	H82608850200000081	TRAN THI DUNG	nu	2004-01-23	038304006673	LE 4.12	
41	H82608850200000082	TRAN THI TUYET MAI	nu	2004-03-01	038304012081	LE 4.12	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 13.9.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Trung cấp - LE 4.14

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H82608850200000083	NGUYEN NGOC MAN	男	1982-10-05	001082001825	LE 4.14	
2	H82608850200000084	NGUYEN VAN LONG	男	1988-11-30	001088014449	LE 4.14	
3	H82608850200000085	NGUYEN TIEN DUY	男	1999-11-19	001099030494	LE 4.14	
4	H82608850200000086	NGUYEN THI THANH LAN	女	1984-09-19	001184038442	LE 4.14	
5	H82608850200000087	NGUYEN THI TUYET	女	1985-06-24	001185045095	LE 4.14	
6	H82608850200000088	BUI THU HUONG	女	1990-08-17	001190018758	LE 4.14	
7	H82608850200000089	LE THI THANH MINH	女	1994-08-26	001194007475	LE 4.14	
8	H82608850200000090	VU THI HAI	女	2004-11-03	034304005767	LE 4.14	
9	H82608850200000091	BUI THI HONG MINH	女	2004-07-04	034304010259	LE 4.14	
10	H82608850200000092	TRAN NGUYEN PHUONG THANH	女	2005-04-20	034305003172	LE 4.14	
11	H82608850200000093	LUONG BUI HUONG GIANG	女	2005-06-28	034305008019	LE 4.14	
12	H82608850200000094	PHAM MAI PHUONG	女	2006-10-17	034306002293	LE 4.14	
13	H82608850200000095	PHAM THI THAI HA	女	2006-10-06	034306013701	LE 4.14	
14	H82608850200000096	PHAM THI THUY TRANG	女	2007-06-05	034307000701	LE 4.14	
15	H82608850200000097	TRAN THI NGOC	女	2007-02-27	034307008538	LE 4.14	
16	H82608850200000098	DOAN PHUONG LINH	女	2007-11-11	034307012745	LE 4.14	
17	H82608850200000099	PHAM PHUONG CHI	女	2008-08-05	034308003533	LE 4.14	
18	H82608850200000100	CAO THI LAN ANH	女	2009-04-01	034309001244	LE 4.14	
19	H82608850200000101	VU NGOC BAO LINH	女	2009-11-06	034309002125	LE 4.14	
20	H82608850200000102	TRAN NGOC THAO NGUYEN	女	2009-11-21	034309002997	LE 4.14	
21	H82608850200000103	DO THI MY LINH	女	2009-06-25	034309003258	LE 4.14	
22	H82608850200000104	MAI PHUONG THUY	女	2009-10-12	034309003910	LE 4.14	
23	H82608850200000105	NHAM HUONG GIANG	女	2009-01-13	034309003960	LE 4.14	
24	H82608850200000106	TRAN THI MINH THU	女	2009-05-26	034309004330	LE 4.14	
25	H82608850200000107	PHAM KHANH HUYEN	女	2009-08-11	034309004453	LE 4.14	
26	H82608850200000108	PHAM THUY DUONG	女	2009-03-27	034309004612	LE 4.14	
27	H82608850200000109	DINH THANH THUY	女	2009-08-31	034309005183	LE 4.14	
28	H82608850200000110	PHAM THI THU THUY	女	2009-02-01	034309006018	LE 4.14	
29	H82608850200000111	PHAM HA LINH	女	2009-05-21	034309007887	LE 4.14	
30	H82608850200000112	NGUYEN HUYEN AN	女	2009-12-06	034309008577	LE 4.14	
31	H82608850200000113	NGUYEN THI THANH HUYEN	女	2009-03-19	034309008821	LE 4.14	
32	H82608850200000114	NGUYEN PHUONG ANH	女	2009-03-04	034309008831	LE 4.14	
33	H82608850200000115	VU THI YEN CHI	女	2009-06-15	034309009486	LE 4.14	
34	H82608850200000116	NGUYEN THI KHANH HUYEN	女	2009-09-29	034309013517	LE 4.14	
35	H82608850200000117	NGUYEN ANH THU	女	2009-03-08	034309013761	LE 4.14	
36	H82608850200000118	NGUYEN MAI TRANG	女	2009-03-10	034309013997	LE 4.14	
37	H82608850200000119	NGUYEN THI YEN NHI	女	2009-01-30	034309014046	LE 4.14	
38	H82608850200000120	KHIEU NGOC ANH THU	女	2009-10-23	034309014855	LE 4.14	
39	H82608850200000121	NGUYEN THI NGOC LAN	女	2009-06-21	034309015135	LE 4.14	
40	H82608850200000122	PHAM HA MY	女	2009-05-15	034309016166	LE 4.14	
41	H82608850200000123	TRAN THI THU HUONG	女	2009-11-21	034309016496	LE 4.14	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 13.9.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Trung cấp - LE 5.17

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H8260885020000124	TRAN THI HOA	女	1992-09-28	034192013748	LE 5.17	
2	H8260885020000125	TRAN THI PHUONG	女	1993-07-17	034193006842	LE 5.17	
3	H8260885020000126	LAI THI TRANG	女	1994-03-21	034194005625	LE 5.17	
4	H8260885020000127	NGUYEN THI MAI	女	1994-03-10	034194016201	LE 5.17	
5	H8260885020000128	MAI THI THUY	女	1995-12-24	034195009549	LE 5.17	
6	H8260885020000129	NGUYEN THI KIM LIEN	女	1997-10-03	034197015447	LE 5.17	
7	H8260885020000130	LA THI THUY LINH	女	1998-08-15	034198000205	LE 5.17	
8	H8260885020000131	LE TH HUYEN	女	1998-09-10	034198001401	LE 5.17	
9	H8260885020000132	NGUYEN THU PHUONG	女	1998-04-12	034198011577	LE 5.17	
10	H8260885020000133	NGUYEN VAN HUNG	男	2000-09-21	034200008997	LE 5.17	
11	H8260885020000134	MAI HOANG DUONG	男	2003-06-13	034203000163	LE 5.17	
12	H8260885020000135	VU QUANG CONG	男	2003-08-08	034203007307	LE 5.17	
13	H8260885020000136	DO VIET HOANG	男	2004-08-14	034204005297	LE 5.17	
14	H8260885020000137	NGUYEN HOANG MINH	男	2004-05-20	034204007615	LE 5.17	
15	H8260885020000138	DOAN MINH TUAN	男	2004-12-20	034204008214	LE 5.17	
16	H8260885020000139	NGUYEN VAN QUAN	男	2004-03-20	034204008661	LE 5.17	
17	H8260885020000140	NGUYEN MANH TUAN	男	2004-01-16	034204011454	LE 5.17	
18	H8260885020000141	TRAN THANH DAT	男	2004-01-05	034204011924	LE 5.17	
19	H8260885020000142	PHAM DINH NAM	男	2009-03-09	034209002543	LE 5.17	
20	H8260885020000143	TRAN VU THAI BAO	男	2009-08-29	034209012854	LE 5.17	
21	H8260885020000144	NGUYEN MINH HIEU	男	2009-12-02	034209013359	LE 5.17	
22	H8260885020000145	DUONG KHAI HOAN	男	2009-01-18	034209016099	LE 5.17	
23	H8260885020000146	NGUYEN THE ANH	男	2009-08-09	034209017411	LE 5.17	
24	H8260885020000147	MAI HUY MANH	男	2010-09-15	034210010925	LE 5.17	
25	H8260885020000148	PHAM THE HAI	男	2010-12-25	034210010950	LE 5.17	
26	H8260885020000149	PHAM THI NGOC HA	女	2000-07-13	034300000219	LE 5.17	
27	H8260885020000150	BUI THI TRANG	女	2000-06-29	034300004569	LE 5.17	
28	H8260885020000151	BUI THI KIM DUNG	女	2000-12-16	034300011255	LE 5.17	
29	H8260885020000152	LE NHU NGOC	女	2000-09-13	034300012068	LE 5.17	
30	H8260885020000153	PHAM THI KHANH LY	女	2001-07-18	034301001089	LE 5.17	
31	H8260885020000154	TRAN THI NGOC ANH	女	2001-01-29	034301005206	LE 5.17	
32	H8260885020000155	MAI THI THANH HUYEN	女	2001-08-09	034301009158	LE 5.17	
33	H8260885020000156	GIANG THI DUNG	女	2002-12-01	034302001116	LE 5.17	
34	H8260885020000157	NGUYEN THI VAN ANH	女	2002-12-12	034302006315	LE 5.17	
35	H8260885020000158	PHAM THI PHUONG THAO	女	2002-10-27	034302006671	LE 5.17	
36	H8260885020000159	NGUYEN LAN PHUONG	女	2002-08-15	034302006794	LE 5.17	
37	H8260885020000160	VU TRA MY	女	2002-10-29	034302010093	LE 5.17	
38	H8260885020000161	NGUYEN DANG VAN ANH	女	2003-05-02	034303000915	LE 5.17	
39	H8260885020000162	DO THI HAI YEN	女	2003-11-15	034303001767	LE 5.17	
40	H8260885020000163	NGUYEN THI HOA	女	2003-11-03	034303002428	LE 5.17	
41	H8260885020000164	NGUYEN THUY DUNG	女	2003-06-16	034303004087	LE 5.17	
42	H8260885020000165	NGUYEN THI HOAI	女	2003-12-06	034303008952	LE 5.17	



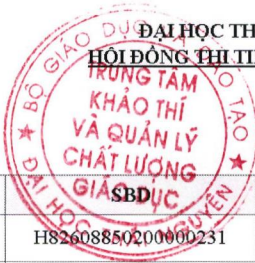
DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 13.9.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Trung cấp - LE 5.18

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H8260885020000166	NGUYEN THI PHUONG THAO	女	2001-01-25	031301000670	LE 5.18	
2	H8260885020000167	NGUYEN THI THANH	女	2001-01-31	031301001719	LE 5.18	
3	H8260885020000168	PHAM THI QUYNH MAI	女	2001-11-27	031301007289	LE 5.18	
4	H8260885020000169	DINH THI KIM OANH	女	2001-08-22	031301008286	LE 5.18	
5	H8260885020000170	PHAM DOAN THUY DUONG	女	2002-12-16	031302001512	LE 5.18	
6	H8260885020000171	VU THU PHUONG	女	2003-09-16	031303002778	LE 5.18	
7	H8260885020000172	BUI THUY NGÀ	女	2003-11-25	031303003942	LE 5.18	
8	H8260885020000173	PHAM NHU QUYNH	女	2004-12-21	031304001403	LE 5.18	
9	H8260885020000174	PHAM HAI VI	女	2004-09-11	031304003567	LE 5.18	
10	H8260885020000175	TRINH THI THUY LINH	女	2004-04-09	031304007161	LE 5.18	
11	H8260885020000176	NGUYEN THI THANH	女	2004-03-05	031304007596	LE 5.18	
12	H8260885020000177	DO XUAN MAI	女	2004-11-11	031304009812	LE 5.18	
13	H8260885020000178	VU THU HUONG	女	2005-10-16	031305006249	LE 5.18	
14	H8260885020000179	NGUYEN THI THUY	女	2005-07-20	031305015250	LE 5.18	
15	H8260885020000180	NGUYEN THUY QUYNH	女	2006-05-20	031306000358	LE 5.18	
16	H8260885020000181	VU KIM ANH	女	2006-04-27	031306003648	LE 5.18	
17	H8260885020000182	TRAN ANH UYEN NHI	女	2006-07-19	031306005058	LE 5.18	
18	H8260885020000183	BUI MAI PHUONG	女	2006-10-01	031306014540	LE 5.18	
19	H8260885020000184	VU THI HUONG GIANG	女	2006-09-25	031306014566	LE 5.18	
20	H8260885020000185	NGUYEN MINH TRAN	女	2007-08-08	031308011088	LE 5.18	
21	H8260885020000186	PHAM THANH VAN	女	2009-09-11	031309008442	LE 5.18	
22	H8260885020000187	NGUYEN THI PHUONG THAO	女	2009-08-12	031309012248	LE 5.18	
23	H8260885020000188	NGUYEN ANH THU	女	2009-11-14	031309013904	LE 5.18	
24	H8260885020000189	LE MINH HANG	女	2010-12-29	031310002258	LE 5.18	
25	H8260885020000190	VU HUYEN TRANG	女	1997-07-29	033197001544	LE 5.18	
26	H8260885020000191	LE PHUONG THAO	女	1999-01-29	033199002464	LE 5.18	
27	H8260885020000192	NGUYEN BAO MINH	男	2009-08-28	033209006565	LE 5.18	
28	H8260885020000193	PHAM KHAC NHAT	男	2009-04-08	033209011823	LE 5.18	
29	H8260885020000194	NGUYEN HUY HOANG	男	2009-05-20	033209014310	LE 5.18	
30	H8260885020000195	VU HUONG LAN	女	2004-03-04	033304000548	LE 5.18	
31	H8260885020000196	LE THI KIM ANH	女	2004-01-14	033304001226	LE 5.18	
32	H8260885020000197	NGUYEN PHUONG THAO	女	2009-10-29	033309007025	LE 5.18	
33	H8260885020000198	DAO MINH PHUONG	女	2009-01-15	033309007712	LE 5.18	
34	H8260885020000199	DAO QUYNH CHI	女	2009-10-11	033309011681	LE 5.18	
35	H8260885020000200	NGUYEN MAI LAN	女	2009-01-24	033309011892	LE 5.18	
36	H8260885020000201	DAO THI CAM LINH	女	2009-08-13	033309011145	LE 5.18	
37	H8260885020000202	BUI NGOC LICH	男	1990-04-27	034090002068	LE 5.18	
38	H8260885020000203	VU NGOC THANG	男	1998-04-22	034098002437	LE 5.18	
39	H8260885020000204	DINH VIET HOANG	男	1998-10-04	034098017351	LE 5.18	
40	H8260885020000205	VU MANH HOA	男	1999-08-02	034099001208	LE 5.18	
41	H8260885020000206	NGUYEN THI NHUNG	女	1989-09-19	034189011057	LE 5.18	
42	H8260885020000207	HOANG THI YEN	女	1991-11-07	034191003760	LE 5.18	



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 13.9.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Trung cấp - LE 5.19

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H82608850200000208	TRUONG THU THAO	女	2012-12-10	027312007523	LE 5.19	
2	H82608850200000209	NGUYEN TUNG LAM	男	1983-08-01	030083017655	LE 5.19	
3	H82608850200000210	DO TRONG THINH	男	1993-11-02	030093014158	LE 5.19	
4	H82608850200000211	DO DUC MANH	男	2009-09-04	030209008581	LE 5.19	
5	H82608850200000212	MAC KHANH DUY	男	2009-11-30	030209009760	LE 5.19	
6	H82608850200000213	NGO GIA BAO	男	2009-01-18	030209012109	LE 5.19	
7	H82608850200000214	VU THI THU TRANG	女	2001-03-10	030301005325	LE 5.19	
8	H82608850200000215	NGUYEN THI LAN HUONG	女	2002-02-04	030302007599	LE 5.19	
9	H82608850200000216	DO THI HUONG	女	2004-06-03	030304000456	LE 5.19	
10	H82608850200000217	NGUYEN DUNG NHI	女	2004-06-25	030304008244	LE 5.19	
11	H82608850200000218	TRAN THI QUYNH ANH	女	2005-08-15	030305005152	LE 5.19	
12	H82608850200000219	PHAM NGOC ANH	女	2006-03-17	030306003934	LE 5.19	
13	H82608850200000220	DANG THI MINH ANH	女	2007-06-10	030307004750	LE 5.19	
14	H82608850200000221	DO THANH VAN	女	2009-05-31	030309004248	LE 5.19	
15	H82608850200000222	VU KHANH LINH	女	2009-10-20	030309014057	LE 5.19	
16	H82608850200000223	PHAM KHANH NGAN	女	2011-12-12	030311006754	LE 5.19	
17	H82608850200000224	NGUYEN THI THU TRA	女	1990-07-18	031190015552	LE 5.19	
18	H82608850200000225	NGUYEN THI MAI HIEN	女	1999-10-26	031199007667	LE 5.19	
19	H82608850200000226	NGUYEN THI PHUONG ANH	女	1999-03-11	031199012893	LE 5.19	
20	H82608850200000227	HOANG TIEN DAT	男	2003-06-29	031203007097	LE 5.19	
21	H82608850200000228	DO DINH TRUNG	男	2004-08-28	031204004668	LE 5.19	
22	H82608850200000229	NGUYEN DINH VU	男	2007-05-18	031207008519	LE 5.19	
23	H82608850200000230	LE DUC ANH	男	2009-04-17	031209011088	LE 5.19	



ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK
DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 13.9.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Trung cấp - LE 5.20

STT		Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H82608850200000231	TRAN THI PHUONG ANH	女	2008-09-29	027308003220	LE 5.20	
2	H82608850200000232	TRINH KHANH LY	女	2009-04-12	027309000098	LE 5.20	
3	H82608850200000233	NGUYEN THI NGOC HIEN	女	2009-01-23	027309000553	LE 5.20	
4	H82608850200000234	LE HAI LINH	女	2009-02-08	027309002082	LE 5.20	
5	H82608850200000235	NGUYEN THI VU ANH THU	女	2009-08-14	027309002937	LE 5.20	
6	H82608850200000236	NGUYEN MINH TRANG	女	2009-10-26	027309004103	LE 5.20	
7	H82608850200000237	NGUYEN THI PHUONG THUY	女	2009-12-14	027309005612	LE 5.20	
8	H82608850200000238	NGUYEN KHANH NGOC	女	2009-12-30	027309006810	LE 5.20	
9	H82608850200000239	NGUYEN HAI ANH	女	2009-06-11	027309006916	LE 5.20	
10	H82608850200000240	DO THI HAN	女	2009-05-23	027309007028	LE 5.20	
11	H82608850200000241	NGUYEN NGOC TO UYEN	女	2009-10-17	027309007388	LE 5.20	
12	H82608850200000242	NGUYEN THI YEN NHI	女	2009-01-01	027309007769	LE 5.20	
13	H82608850200000243	NGUYEN CAM TU	女	2009-10-15	027309008282	LE 5.20	
14	H82608850200000244	TRAN THI NGAN HANH	女	2009-09-01	027309008435	LE 5.20	
15	H82608850200000245	NGUYEN THI THANH HUYEN	女	2009-08-19	027309009804	LE 5.20	
16	H82608850200000246	NGUYEN QUYNH ANH	女	2009-03-14	027309010165	LE 5.20	
17	H82608850200000247	PHUNG THI HIEN	女	2009-10-07	027309010944	LE 5.20	
18	H82608850200000248	NGUYEN HAI AN	女	2010-10-07	027310006152	LE 5.20	
19	H82608850200000249	NGUYEN NGOC MAI LINH	女	2010-09-26	027310008521	LE 5.20	
20	H82608850200000250	TRAN THI PHUONG THAO	女	2010-11-05	027310009524	LE 5.20	
21	H82608850200000251	BUI THI TRA MY	女	2012-05-08	027312000077	LE 5.20	
22	H82608850200000252	WANG TRAN TRAN	女	2012-12-14	027312005600	LE 5.20	
23	H82608850200000253	NGUYEN TRANG LINH	女	2012-07-17	027312007082	LE 5.20	



ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 13.9.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Trung cấp - LE 5.21

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H82608850200000254	NGUYEN THI HAI	女	1995-05-12	001195027438	LE 5.21	
2	H82608850200000255	NGUYEN THU HUONG	女	1998-10-13	001198028735	LE 5.21	
3	H82608850200000256	VU THI HUONG THAO	女	1998-09-18	001198039783	LE 5.21	
4	H82608850200000257	LE DUY HAI	男	2002-09-28	001202025372	LE 5.21	
5	H82608850200000258	NGUYEN VAN THUAN	男	2002-01-20	001202034002	LE 5.21	
6	H82608850200000259	PHAN TRUONG GIANG	男	2003-10-12	001203015323	LE 5.21	
7	H82608850200000260	NGUYEN VAN TU	男	2004-01-07	001204041734	LE 5.21	
8	H82608850200000261	NGUYEN KHANH AN	男	2004-09-12	001204045409	LE 5.21	
9	H82608850200000262	NGUYEN NGOC HUNG	男	2005-10-22	001205039796	LE 5.21	
10	H82608850200000263	NGHIEM DINH DUONG	男	2005-02-02	001205050540	LE 5.21	
11	H82608850200000264	NGUYEN NHAT ANH	男	2007-12-23	001207066084	LE 5.21	
12	H82608850200000265	VU LONG HIEU	男	2008-01-06	001208023193	LE 5.21	
13	H82608850200000266	NGUYEN TIEN AN	男	2009-09-09	001209012323	LE 5.21	
14	H82608850200000267	NGUYEN HUU MANH	男	2010-02-14	001210056998	LE 5.21	
15	H82608850200000268	NGUYEN THI LAN ANH	女	2001-06-03	001301009587	LE 5.21	
16	H82608850200000269	DAO THANH THUY	女	2001-09-11	001301025905	LE 5.21	
17	H82608850200000270	DO THI THU TRANG	女	2003-11-01	001303013637	LE 5.21	
18	H82608850200000271	NGUYEN THI NGOC HA	女	2003-11-04	001303016697	LE 5.21	
19	H82608850200000272	NGUYEN THI KIM LIEN	女	2003-08-10	001303024239	LE 5.21	
20	H82608850200000273	NGUYEN THI TRANG	女	2001-10-15	027301005627	LE 5.21	
21	H82608850200000274	MAN THI HIEN	女	2001-07-27	027301007080	LE 5.21	
22	H82608850200000275	NGUYEN THI NU	女	2001-09-22	027301009852	LE 5.21	
23	H82608850200000276	LE THI NGUYET	女	2002-12-04	027302010164	LE 5.21	
24	H82608850200000277	NGUYEN ANH DAO	女	2003-07-13	027303001894	LE 5.21	
25	H82608850200000278	DUONG KIEU LINH	女	2003-12-06	027303003884	LE 5.21	
26	H82608850200000279	TRAN THI KIM OANH	女	2003-12-29	027303004984	LE 5.21	
27	H82608850200000280	NGUYEN THI XUYEN	女	2003-11-12	027303006931	LE 5.21	
28	H82608850200000281	NGUYEN THI TUOI	女	2003-01-02	027303008183	LE 5.21	
29	H82608850200000282	TRAN THI MAI HUONG	女	2003-09-02	027303010907	LE 5.21	
30	H82608850200000283	NGUYEN THI PHUONG	女	2003-01-12	027303011368	LE 5.21	
31	H82608850200000284	NGUYEN PHUONG ANH	女	2004-10-01	027304001572	LE 5.21	
32	H82608850200000285	CHU THI HUYEN TRANG	女	2004-10-18	027304004220	LE 5.21	
33	H82608850200000286	TRUONG NGOC KHUE	女	2004-07-14	027304011041	LE 5.21	
34	H82608850200000287	NGUYEN THI THU	女	2004-11-21	027304011886	LE 5.21	
35	H82608850200000288	LE THI NGOC HUYEN	女	2005-08-02	027305002640	LE 5.21	
36	H82608850200000289	NGUYEN THI HUONG HUE	女	2005-11-05	027305003841	LE 5.21	
37	H82608850200000290	NGUYEN THI HUONG	女	2005-11-04	027305005667	LE 5.21	
38	H82608850200000291	DAO THI THANH THAO	女	2005-10-10	027305006955	LE 5.21	
39	H82608850200000292	TRUONG THI NGOC MINH	女	2005-04-18	027305009272	LE 5.21	
40	H82608850200000293	NGUYEN THI MINH THU	女	2005-10-10	027305009436	LE 5.21	
41	H82608850200000294	NGUYEN THI THU HA	女	2007-01-04	027307006640	LE 5.21	
42	H82608850200000295	HAP THI TUOI	女	2007-11-06	027307011370	LE 5.21	



ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 13.9.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Trung cấp - LR 1.1

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H8260885020000296	THIEU HA MY	女	2009-01-31	026309002495	LR 1.1	
2	H82608850200000297	CAO THI ANH HOAI	女	2009-05-06	026309004315	LR 1.1	
3	H82608850200000298	TRAN THI GIANG	女	2009-03-11	026309005006	LR 1.1	
4	H82608850200000299	DUONG THI MINH LY	女	2009-04-14	026309005676	LR 1.1	
5	H82608850200000300	NGUYEN THI TUYET MAY	女	2009-11-13	026309006985	LR 1.1	
6	H82608850200000301	PHUNG THI NGOC HUYEN	女	2009-07-06	026309009460	LR 1.1	
7	H82608850200000302	TA THANH HUE	女	2009-10-03	026309010388	LR 1.1	
8	H82608850200000303	HOANG KIEU TRANG	女	2009-12-31	026309010820	LR 1.1	
9	H82608850200000304	NGUYEN THI HONG NHUNG	女	2010-10-02	026310010632	LR 1.1	
10	H82608850200000305	NGUYEN DUC HAI	男	1997-08-04	027097001760	LR 1.1	
11	H82608850200000306	NGUYEN NHU NHA	男	1997-10-15	027097007898	LR 1.1	
12	H82608850200000307	VU THI HONG MAI	女	1987-08-04	027187003012	LR 1.1	
13	H82608850200000308	LUU THI VIET	女	1988-07-07	027188001962	LR 1.1	
14	H82608850200000309	TRUONG THI THUY DUONG	女	1990-05-28	027190001955	LR 1.1	
15	H82608850200000310	NGUYEN THI THU HANG	女	1990-07-05	027190010482	LR 1.1	
16	H82608850200000311	HOANG THI LIEN	女	1993-10-29	027193001318	LR 1.1	
17	H82608850200000312	TRINH THI THU HOAI	女	1994-09-20	027194003250	LR 1.1	
18	H82608850200000313	NGUYEN THI NGOC ANH	女	1994-10-21	027194003549	LR 1.1	
19	H82608850200000314	VU THI TUYEN	女	1996-01-02	027196003363	LR 1.1	
20	H82608850200000315	NGUYEN THI LINH	女	1997-12-09	027197003170	LR 1.1	
21	H82608850200000316	DINH THI PHUONG	女	1998-12-10	027198001980	LR 1.1	
22	H82608850200000317	NGUYEN THI HA XUYEN	女	1998-04-10	027198008111	LR 1.1	
23	H82608850200000318	NGUYEN THI THUONG	女	1999-09-10	027199005139	LR 1.1	
24	H82608850200000319	NGUYEN THE MINH	男	2000-12-22	027200007650	LR 1.1	
25	H82608850200000320	TRUONG ANH TU	男	2002-07-18	027202009365	LR 1.1	
26	H82608850200000321	NGUYEN VAN THAI	男	2003-04-07	027203001976	LR 1.1	
27	H82608850200000322	TRAN NGUYET PHUONG	男	2003-06-07	027203005099	LR 1.1	
28	H82608850200000323	NGUYEN XUAN DUNG	男	2004-08-16	027204007973	LR 1.1	
29	H82608850200000324	MAN BA CHUNG	男	2004-05-09	027204009151	LR 1.1	
30	H82608850200000325	DO DUC TAI	男	2005-11-24	027205001893	LR 1.1	
31	H82608850200000326	NGUYEN DINH HUNG	男	2005-08-02	027205003867	LR 1.1	
32	H82608850200000327	DANG THACH DUY	男	2009-07-08	027209008923	LR 1.1	
33	H82608850200000328	NGUYEN CHI DUC	男	2010-12-07	027210000297	LR 1.1	
34	H82608850200000329	NGUYEN THE PHONG	男	2012-04-30	027212009523	LR 1.1	
35	H82608850200000330	HOANG THI THU THAO	女	2000-12-26	027300005024	LR 1.1	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 13.9.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Trung cấp - LR 1.2

STT	SĐT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H82608850200000331	TRAN THI NHU MAI	女	2004-02-16	025304000670	LR 1.2	
2	H82608850200000332	NGO THUY LINH	女	2004-02-12	025304002965	LR 1.2	
3	H82608850200000333	LE THANH HUYEN	女	2004-08-03	025304011195	LR 1.2	
4	H82608850200000334	HOANG PHUONG HOA	女	2005-07-09	025305008203	LR 1.2	
5	H82608850200000335	VUONG THI THU HUYEN	女	2005-05-14	025305012242	LR 1.2	
6	H82608850200000336	TA THI NHUNG	女	2005-01-27	025305012476	LR 1.2	
7	H82608850200000337	NGUYEN QUYNH TRANG	女	2006-07-07	025306007389	LR 1.2	
8	H82608850200000338	PHAM THI HONG NHUNG	女	2008-10-13	025308012502	LR 1.2	
9	H82608850200000339	HAN DANG NGOC ANH	女	2009-10-10	025309000248	LR 1.2	
10	H82608850200000340	TRIEU THI ANH	女	2009-06-07	025309006189	LR 1.2	
11	H82608850200000341	NGUYEN HUYEN KHANH NGOC	女	2009-07-28	025309009226	LR 1.2	
12	H82608850200000342	LE HAI YEN	女	2009-05-11	025309009896	LR 1.2	
13	H82608850200000343	NGUYEN THU HUYEN	女	2009-03-20	025309011431	LR 1.2	
14	H82608850200000344	DINH DAN LY	女	2009-10-02	025309013209	LR 1.2	
15	H82608850200000345	PHAM HOANG NGAN	女	2010-08-19	025310001117	LR 1.2	
16	H82608850200000346	DO HOAI AN	女	2010-10-07	025310002139	LR 1.2	
17	H82608850200000347	NGUYEN HA KHANH CHI	女	2010-06-23	025310005083	LR 1.2	
18	H82608850200000348	NGUYEN DINH VUI	男	1991-01-10	026091010737	LR 1.2	
19	H82608850200000349	DUONG XUAN CHINH	男	1999-09-01	026099004313	LR 1.2	
20	H82608850200000350	TRAN THI MO	女	1986-09-06	026186000623	LR 1.2	
21	H82608850200000351	VAN THI HUONG	女	1989-04-26	026189010324	LR 1.2	
22	H82608850200000352	NGUYEN KHAC TAI	男	2001-08-20	026201005188	LR 1.2	
23	H82608850200000353	NGUYEN TUAN VU	男	2006-03-18	026206007527	LR 1.2	
24	H82608850200000354	NGUYEN ANH TUAN	男	2008-11-11	026208001790	LR 1.2	
25	H82608850200000355	DANG TRAN HOANG	男	2008-08-20	026208012376	LR 1.2	
26	H82608850200000356	NGUYEN THIEU QUANG	男	2009-08-08	026209004655	LR 1.2	
27	H82608850200000357	HOANG QUOC TRUNG	男	2009-09-09	026209007142	LR 1.2	
28	H82608850200000358	PHAN NHAT KHOI	男	2009-10-22	026209007441	LR 1.2	
29	H82608850200000359	NGUYEN THI LY	女	2001-06-12	026301000485	LR 1.2	
30	H82608850200000360	TRAN THI LAN ANH	女	2002-11-22	026302005649	LR 1.2	
31	H82608850200000361	LE THI TRA MY	女	2003-01-13	026303005707	LR 1.2	
32	H82608850200000362	PHUNG THI HUONG	女	2003-06-10	026303007251	LR 1.2	
33	H82608850200000363	NGUYEN THI NGUYET NGA	女	2003-09-24	026303007301	LR 1.2	
34	H82608850200000364	TRAN HONG HAO	女	2004-08-16	026304007509	LR 1.2	
35	H82608850200000365	LUONG CAM TU	女	2004-12-11	026304010311	LR 1.2	
36	H82608850200000366	LE THUY DUNG	女	2004-11-08	026304011647	LR 1.2	
37	H82608850200000367	NGUYEN THI THANH HUYEN	女	2005-06-19	026305009879	LR 1.2	
38	H82608850200000368	NGUYEN ANH LINH	女	2007-05-22	026307009523	LR 1.2	
39	H82608850200000369	NGO THANH HOA	女	2007-08-02	026307011844	LR 1.2	
40	H82608850200000370	PHUNG THI THANH BINH	女	2009-06-10	026309000375	LR 1.2	
41	H82608850200000371	PHAN NGOC HA	女	2009-12-05	026309000746	LR 1.2	



ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 13.9.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Trung cấp - LR 2.3

STT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	NGO THI QUYNH HUONG	女	2008-11-19	024308002735	LR 2.3	
2	HOANG PHUONG THAO	女	2009-11-27	024309000454	LR 2.3	
3	LE THUY LINH	女	2009-01-24	024309001907	LR 2.3	
4	NGUYEN DIEU THUY	女	2009-05-08	024309002820	LR 2.3	
5	PHAN THI CAM TU	女	2009-06-13	024309003835	LR 2.3	
6	NGUYEN KHANH LAM	女	2009-09-26	024309004765	LR 2.3	
7	NGUYEN THI NGOC LY	女	2009-06-01	024309004935	LR 2.3	
8	NGUYEN TRAN KHANH LY	女	2009-08-23	024309004964	LR 2.3	
9	NGUYEN HOANG ANH	女	2009-04-17	024309005874	LR 2.3	
10	NGO THI NGOC ANH	女	2009-03-23	024309005897	LR 2.3	
11	NGUYEN QUYNH ANH	女	2009-04-06	024309007273	LR 2.3	
12	BUI NGOC MINH	女	2009-12-08	024309009466	LR 2.3	
13	DOAN THANH LAM	女	2009-12-16	024309010065	LR 2.3	
14	NGO HOANG MY	女	2009-03-11	024309010526	LR 2.3	
15	NGO ANH THU	女	2009-09-22	024309010730	LR 2.3	
16	NGUYEN THI NGUYET	女	2009-08-31	024309010934	LR 2.3	
17	NGO THI NGOC QUYNH	女	2009-03-23	024309011691	LR 2.3	
18	TRAN NGUYEN BAO NGOC	女	2009-12-28	024309014251	LR 2.3	
19	DUONG THU HA	女	2009-01-10	024309015788	LR 2.3	
20	NGOC THI THU NHAN	女	2009-01-05	024309016809	LR 2.3	
21	HOANG THI PHUONG ANH	女	2010-07-15	024310001308	LR 2.3	
22	NGUYEN THANH HUYEN	女	2010-08-31	024310004234	LR 2.3	
23	TRAN THI KHANH	女	2010-06-01	024310005449	LR 2.3	
24	DANG THI NGOC ANH	女	2010-04-03	024310011554	LR 2.3	
25	BUI KHANH NGUYET	女	2010-09-24	024310012975	LR 2.3	
26	NGUYEN VAN THUY	男	1996-11-17	025096002101	LR 2.3	
27	NGUYEN XUAN PHONG	男	1996-12-05	025096009516	LR 2.3	
28	NGUYEN THI OANH	女	1995-05-23	025195001682	LR 2.3	
29	LE THI NGOC HIEN	女	1997-11-01	025197006704	LR 2.3	
30	NGUYEN THI NGOC	女	1998-06-09	025198007286	LR 2.3	
31	NGUYEN VAN CHIEN	男	2004-08-24	025204004130	LR 2.3	
32	VU DINH DE	男	2004-11-16	025204011572	LR 2.3	
33	TA DUC HAI	男	2005-07-24	025205000678	LR 2.3	
34	PHAM QUANG TUONG	男	2006-05-18	025206009607	LR 2.3	
35	PHAM ANH DUC	男	2006-04-06	025206010726	LR 2.3	
36	NGUYEN DUY BAO	男	2009-01-13	025209010005	LR 2.3	
37	VI THI THU THUY	女	2000-02-08	025300008827	LR 2.3	
38	PHAM THU HIEN	女	2002-08-31	025302008735	LR 2.3	
39	DAM THI THANH HOA	女	2003-12-24	025303003188	LR 2.3	
40	NGUYEN THI HONG HANH	女	2003-09-01	025303007436	LR 2.3	
41	NGUYEN THI HAI NGOC	女	2003-01-26	025303011323	LR 2.3	



ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 13.9.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Trung cấp - LR 2.4

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H82608850200000413	PHUNG THI HA ANH	女	2010-03-11	022310005384	LR 2.4	
2	H82608850200000414	NGUYEN THU YEN	女	1987-08-20	024187012858	LR 2.4	
3	H82608850200000415	VU THI LE	女	1990-10-01	024190004611	LR 2.4	
4	H82608850200000416	NGUYEN THI LE	女	1992-04-22	024192013211	LR 2.4	
5	H82608850200000417	NGUYEN THI LIEN	女	1996-06-20	024196006538	LR 2.4	
6	H82608850200000418	LUU THI NGOC BICH	女	1996-02-10	024196007156	LR 2.4	
7	H82608850200000419	TONG THI HONG YEN	女	1997-04-14	024197010492	LR 2.4	
8	H82608850200000420	TA THI LINH	女	1998-04-23	024198000627	LR 2.4	
9	H82608850200000421	TONG THI QUE	女	1998-10-01	024198008475	LR 2.4	
10	H82608850200000422	NGUYEN THI NGOC	女	1998-01-12	024198012062	LR 2.4	
11	H82608850200000423	NGUYEN TRUNG THUY	女	1999-09-24	024199002476	LR 2.4	
12	H82608850200000424	DAM THI VAN	女	1999-01-16	024199005533	LR 2.4	
13	H82608850200000425	VU XUAN BAC	男	2003-02-13	024203004318	LR 2.4	
14	H82608850200000426	NGUYEN BA TUAN	男	2003-09-26	024203006606	LR 2.4	
15	H82608850200000427	HOANG GIA TUE	男	2009-07-23	024209010325	LR 2.4	
16	H82608850200000428	NGUYEN THI LAN HUONG	女	2000-02-14	024300000626	LR 2.4	
17	H82608850200000429	NGUYEN KHANH CHI	女	2001-02-22	024301011732	LR 2.4	
18	H82608850200000430	NGUYEN THANH HUONG	女	2002-07-04	024302000990	LR 2.4	
19	H82608850200000431	VU TUYET MAI	女	2002-08-16	024302007221	LR 2.4	
20	H82608850200000432	NGUYEN THI NGOC DIEP	女	2003-09-03	024303004870	LR 2.4	
21	H82608850200000433	CHU THI LUYEN	女	2003-10-30	024303006580	LR 2.4	
22	H82608850200000434	VU THI HA VI	女	2004-07-10	024304005076	LR 2.4	
23	H82608850200000435	LUONG KIM NGAN	女	2004-11-10	024304007302	LR 2.4	
24	H82608850200000436	PHAM THI LAN	女	2004-10-22	024304010619	LR 2.4	
25	H82608850200000437	LUONG THUY HIEN	女	2004-05-10	024304010816	LR 2.4	
26	H82608850200000438	VU HOAI NGOC	女	2004-08-28	024304010962	LR 2.4	
27	H82608850200000439	TRAN THI MINH ANH	女	2004-09-05	024304014091	LR 2.4	
28	H82608850200000440	NGUYEN MINH ANH	女	2005-03-26	024305001462	LR 2.4	
29	H82608850200000441	PHAM THI THU UYEN	女	2005-04-03	024305001670	LR 2.4	
30	H82608850200000442	TRAN THU NGA	女	2005-08-21	024305002121	LR 2.4	
31	H82608850200000443	NGUYEN THI HONG HOA	女	2005-06-18	024305002699	LR 2.4	
32	H82608850200000444	HA THI SON TRANG	女	2005-10-12	024305003158	LR 2.4	
33	H82608850200000445	NGO THI PHUONG THAO	女	2005-06-17	024305006369	LR 2.4	
34	H82608850200000446	DAO THI THU HANG	女	2005-06-14	024305008775	LR 2.4	
35	H82608850200000447	LY THI THUY HUONG	女	2005-01-06	024305011527	LR 2.4	
36	H82608850200000448	NGUYEN THI HONG HANH	女	2005-05-11	024305011980	LR 2.4	
37	H82608850200000449	NGUYEN THI HOAI LINH	女	2007-03-02	024307001768	LR 2.4	
38	H82608850200000450	HOANG THI YEN NHI	女	2007-03-03	024307004591	LR 2.4	
39	H82608850200000451	KHONG THI MINH PHUONG	女	2007-08-01	024307013937	LR 2.4	
40	H82608850200000452	BUI THI THU HIEN	女	2007-10-10	024307014056	LR 2.4	
41	H82608850200000453	PHAN NGOC ANH	女	2008-07-15	024308000514	LR 2.4	



ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 13.9.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Trung cấp - LR 2.5

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H82608850200000454	PHAM THUY NHUNG	女	2005-08-23	022305005164	LR 2.5	
2	H82608850200000455	PHAM THAO PHUONG	女	2007-01-30	022307009259	LR 2.5	
3	H82608850200000456	LE CAM TU	女	2007-07-03	022307010823	LR 2.5	
4	H82608850200000457	HA THI ANH TRUC	女	2008-08-29	022308010527	LR 2.5	
5	H82608850200000458	NGUYEN NGOC BAO KHANH	女	2009-10-21	022309000221	LR 2.5	
6	H82608850200000459	DO TUYET NHI	女	2009-03-04	022309000227	LR 2.5	
7	H82608850200000460	BUI THANH MAI	女	2009-11-04	022309000699	LR 2.5	
8	H82608850200000461	NGUYEN DUONG THUY TIEN	女	2009-07-23	022309000767	LR 2.5	
9	H82608850200000462	DINH THI MY LINH	女	2009-06-30	022309001526	LR 2.5	
10	H82608850200000463	DANG NHU Y	女	2009-10-02	022309002830	LR 2.5	
11	H82608850200000464	HOANG PHUONG THAO	女	2009-07-13	022309003883	LR 2.5	
12	H82608850200000465	PHAM THI MINH GIANG	女	2009-08-18	022309003104	LR 2.5	
13	H82608850200000466	CAO HA CHI	女	2009-11-02	022309005588	LR 2.5	
14	H82608850200000467	NGUYEN NGOC ANH	女	2009-12-15	022309007732	LR 2.5	
15	H82608850200000468	VU THUY HANG	女	2009-12-15	022309008496	LR 2.5	
16	H82608850200000469	NGUYEN THI HONG NHAT	女	2009-07-10	022309008636	LR 2.5	
17	H82608850200000470	DO QUYNH CHI	女	2009-09-26	022309009315	LR 2.5	
18	H82608850200000471	NGO MAI TRANG	女	2009-06-17	022309009462	LR 2.5	
19	H82608850200000472	LE HOANG LINH	女	2009-05-11	022309010876	LR 2.5	
20	H82608850200000473	VI THI DUYEN	女	2009-07-25	022309012298	LR 2.5	
21	H82608850200000474	PHAM TRANG NHUNG	女	2010-11-16	022310000404	LR 2.5	
22	H82608850200000475	NGUYEN ANH THU	女	2010-08-11	022310001915	LR 2.5	
23	H82608850200000476	DONG PHUONG ANH	女	2010-07-16	022310004401	LR 2.5	



ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 13.9.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Trung cấp - LR 2.6

STT	SBB	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H82608850200000477	NGUYEN THI HUONG LY	女	2005-07-08	019305000327	LR 2.6	
2	H82608850200000478	NGUYEN KHANH HUYEN	女	2005-03-07	019305002234	LR 2.6	
3	H82608850200000479	HOANG NGOC ANH	女	2005-05-02	019305002711	LR 2.6	
4	H82608850200000480	NGUYEN THI TUYET NGAN	女	2005-03-30	019305003100	LR 2.6	
5	H82608850200000481	DANG THI TRANG	女	2006-04-04	019305004109	LR 2.6	
6	H82608850200000482	NGUYEN THI QUYNH THUONG	女	2005-10-24	019305004418	LR 2.6	
7	H82608850200000483	NGUYEN NGOC ANH	女	2005-01-07	019305005071	LR 2.6	
8	H82608850200000484	NGUYEN THI HAI LY	女	2005-09-24	019305009114	LR 2.6	
9	H82608850200000485	NGUYEN KHANH LINH	女	2005-12-22	019305009629	LR 2.6	
10	H82608850200000486	CU HONG YEN	女	2006-04-07	019306005140	LR 2.6	
11	H82608850200000487	NGUYEN THI THANH HIEN	女	2006-06-23	019306009240	LR 2.6	
12	H82608850200000488	TRAN PHUONG THUY	女	2007-09-27	019307005049	LR 2.6	
13	H82608850200000489	PHAN THI THU HONG	女	2007-11-10	019307007103	LR 2.6	
14	H82608850200000490	DAO TAM NHU	女	2009-04-20	019309003583	LR 2.6	
15	H82608850200000491	TRAN THI BAO NGOC	女	2009-12-11	019309007453	LR 2.6	
16	H82608850200000492	NGUYEN MINH HUE	女	2012-08-23	019312011607	LR 2.6	
17	H82608850200000493	LINH THI SAN	女	1994-09-19	020194004495	LR 2.6	
18	H82608850200000494	LAM TUYET LE	女	1996-01-03	020196003264	LR 2.6	
19	H82608850200000495	HOANG THI HUE	女	1997-04-24	020197005522	LR 2.6	
20	H82608850200000496	HOANG THI ANH GIANG	女	1999-02-20	020199002753	LR 2.6	
21	H82608850200000497	DUONG MINH DUC	男	2003-09-17	020203000596	LR 2.6	
22	H82608850200000498	CHU THI KIEN	女	2001-02-26	020301008702	LR 2.6	
23	H82608850200000499	PHUNG THI KIM THUONG	女	2002-03-26	020302000681	LR 2.6	
24	H82608850200000500	LY THI MAI	女	2003-09-02	020303001616	LR 2.6	
25	H82608850200000501	NGUYEN THI MINH THU	女	2003-08-26	020303005433	LR 2.6	
26	H82608850200000502	LUONG THI NGAN	女	2004-03-22	020304004103	LR 2.6	
27	H82608850200000503	LY THI KIM HONG	女	2005-05-17	020305000149	LR 2.6	
28	H82608850200000504	HOANG THI KIM NGAN	女	2005-12-01	020305005666	LR 2.6	
29	H82608850200000505	HA BICH HANH	女	2006-02-02	020306002266	LR 2.6	
30	H82608850200000506	HOANG THANH THUY	女	2006-06-18	020306007171	LR 2.6	
31	H82608850200000507	LUONG THI HONG MAI	女	2009-02-10	020306009745	LR 2.6	
32	H82608850200000508	PHAM THANH PHUONG	女	2009-03-04	020309003555	LR 2.6	
33	H82608850200000509	NGUYEN HOANG LAN	女	2009-03-10	020309005436	LR 2.6	
34	H82608850200000510	HOANG THI THIEN TRANG	女	2009-11-24	020309007784	LR 2.6	
35	H82608850200000511	DO VAN HUY	男	1988-11-19	022088000862	LR 2.6	
36	H82608850200000512	PHAM THI LAN ANH	女	1984-06-26	022184000416	LR 2.6	
37	H82608850200000513	LE THI THANH HANG	女	1992-02-15	022192009631	LR 2.6	
38	H82608850200000514	TRAN THI SINH	女	1998-04-02	022198000752	LR 2.6	
39	H82608850200000515	VU BAO NAM	男	2009-02-04	022209013947	LR 2.6	
40	H82608850200000516	DO THI OANH	女	2002-09-18	022302003595	LR 2.6	
41	H82608850200000517	NGUYEN DIEU LINH	女	2004-01-28	022304005871	LR 2.6	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 13.9.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Trung cấp - LR 3.10

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H82608850200000518	LY VAN NAM	男	2005-10-22	019205001112	LR 3.10	
2	H82608850200000519	DIEP VAN QUYEN	男	2005-11-02	019205002690	LR 3.10	
3	H82608850200000520	NONG VAN HA	男	2006-08-28	019206005795	LR 3.10	
4	H82608850200000521	DUONG THI LINH CHI	女	2000-07-31	019300000394	LR 3.10	
5	H82608850200000522	LE THI HUYEN	女	2001-06-26	019301006812	LR 3.10	
6	H82608850200000523	DAO THI NGUYET	女	2001-03-14	019301009718	LR 3.10	
7	H82608850200000524	DUONG THI MINH GIANG	女	2002-02-24	019302007157	LR 3.10	
8	H82608850200000525	HUA THI LE QUYEN	女	2003-06-29	019303000723	LR 3.10	
9	H82608850200000526	NGUYEN KHANH LINH	女	2003-02-21	019303000794	LR 3.10	
10	H82608850200000527	HOANG PHUONG NHI	女	2003-09-26	019303000988	LR 3.10	
11	H82608850200000528	NGUYEN THI NHUNG	女	2003-10-31	019303001101	LR 3.10	
12	H82608850200000529	HA VAN ANH	女	2003-12-19	019303002089	LR 3.10	
13	H82608850200000530	MA THI TIEN	女	2003-09-27	019303002361	LR 3.10	
14	H82608850200000531	HOANG MAI LINH	女	2003-09-13	019303003015	LR 3.10	
15	H82608850200000532	VU LINH TAM	女	2003-10-25	019303004089	LR 3.10	
16	H82608850200000533	NGUYEN THI ANH THU	女	2003-11-05	019303009650	LR 3.10	
17	H82608850200000534	NGUYEN THI THU DIEM	女	2004-06-16	019304000286	LR 3.10	
18	H82608850200000535	TA QUYNH CHI	女	2004-03-13	019304000432	LR 3.10	
19	H82608850200000536	NGUYEN THI HUE	女	2004-11-22	019304000679	LR 3.10	
20	H82608850200000537	NGUYEN THI LY	女	2004-08-24	019304001275	LR 3.10	
21	H82608850200000538	LY THI SINH	女	2004-04-28	019304004259	LR 3.10	
22	H82608850200000539	DUONG THI DIEP	女	2004-03-26	019304007790	LR 3.10	
23	H82608850200000540	TRAN THI VAN ANH	女	2005-04-10	019305000160	LR 3.10	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 13.9.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Trung cấp - LR 3.7

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H82608850200000541	DANG THI CAM LY	女	2007-08-21	008307008152	LR 3.7	
2	H82608850200000542	TRAN THI THUY	女	2009-06-20	008309004720	LR 3.7	
3	H82608850200000543	DINH LAN HUONG	女	2009-09-10	008309008474	LR 3.7	
4	H82608850200000544	HA QUANG DUNG	男	2000-08-22	010200003277	LR 3.7	
5	H82608850200000545	LU THI THUY NGAN	女	2001-10-19	010301006345	LR 3.7	
6	H82608850200000546	NGUYEN THAO CHI	女	2009-10-28	010309007796	LR 3.7	
7	H82608850200000547	DO XUAN CU	男	1995-07-02	011095007087	LR 3.7	
8	H82608850200000548	PHAM TRAN BANG CHAU	女	2009-03-04	011309001436	LR 3.7	
9	H82608850200000549	CHU THI HA TRANG	女	2009-10-02	011309004760	LR 3.7	
10	H82608850200000550	NGUYEN TRAN LINH DAN	女	2011-09-03	011311005127	LR 3.7	
11	H82608850200000551	VU HOANG LONG	男	1995-08-17	012095000007	LR 3.7	
12	H82608850200000552	NGUYEN KIEU TRANG	女	1992-10-10	014192003221	LR 3.7	
13	H82608850200000553	NGUYEN DINH TRUNG	男	1984-06-21	015084009622	LR 3.7	
14	H82608850200000554	LUC THI NGHIA	女	1998-09-13	015198004698	LR 3.7	
15	H82608850200000555	NGUYEN HUY HOANG	男	2002-12-12	015202004235	LR 3.7	
16	H82608850200000556	PHUNG TRUNG HIEU	男	2009-02-11	015209007388	LR 3.7	
17	H82608850200000557	NGUYEN THI THUY HANG	女	2001-01-09	015301000045	LR 3.7	
18	H82608850200000558	HOANG THI THOM	女	2003-11-27	015303000197	LR 3.7	
19	H82608850200000559	NGUYEN NGOC YEN NHI	女	2009-07-05	015309001724	LR 3.7	
20	H82608850200000560	CAO HA TRANG	女	2009-05-13	015309006542	LR 3.7	
21	H82608850200000561	BUI TRUNG KIEN	男	2001-04-13	017201008905	LR 3.7	
22	H82608850200000562	BUI MAI SAO	男	2004-04-16	017204001662	LR 3.7	
23	H82608850200000563	BUI THI LINH CHI	女	2003-09-23	017303001218	LR 3.7	
24	H82608850200000564	BUI THI THANH VAN	女	2005-05-30	017305003197	LR 3.7	
25	H82608850200000565	BUI THI VAN ANH	女	2007-03-04	017307010059	LR 3.7	
26	H82608850200000566	TRAN THI TRAM ANH	女	2010-01-09	017310002234	LR 3.7	
27	H82608850200000567	LE DUC CUONG	男	1996-10-12	019096002139	LR 3.7	
28	H82608850200000568	NGUYEN MANH CUONG	男	1997-11-09	019097001291	LR 3.7	
29	H82608850200000569	BACH TRUNG HIEU	男	1997-12-11	019097009494	LR 3.7	
30	H82608850200000570	LE MINH TIEN	男	1998-11-17	019098006263	LR 3.7	
31	H82608850200000571	DUONG THI KIM NGAN	女	1998-09-20	01919003960	LR 3.7	
32	H82608850200000572	LE MY HUONG	女	1992-02-13	019192001709	LR 3.7	
33	H82608850200000573	MACH THI THUY NGA	女	1995-03-27	019195005419	LR 3.7	
34	H82608850200000574	NGO THI HUE	女	1995-08-01	019195009864	LR 3.7	
35	H82608850200000575	NGUYEN THI NGUYEN	女	1996-11-08	019196000249	LR 3.7	
36	H82608850200000576	BUI THI VIET GIANG	女	1998-02-06	019198002793	LR 3.7	
37	H82608850200000577	NGUYEN THI PHUONG	女	1999-06-24	019199005021	LR 3.7	
38	H82608850200000578	NGUYEN DINH KHANH	男	2001-11-26	019201004782	LR 3.7	
39	H82608850200000579	TONG MANH CUONG	男	2003-11-19	019203001689	LR 3.7	
40	H82608850200000580	NGUYEN QUANG ANH	男	2003-01-27	019203007001	LR 3.7	
41	H82608850200000581	BAN SINH THANH	男	2004-10-25	019204011618	LR 3.7	



ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 13.9.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Trung cấp - LR 3.8

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H8260885020000582	BUI THI CHUNG	女	2009-01-20	001309053215	LR 3.8	
2	H8260885020000583	VU PHUONG LINH	女	2009-08-08	001309056272	LR 3.8	
3	H8260885020000584	NGUYEN THI NGOC NHI	女	2009-02-06	001309057862	LR 3.8	
4	H8260885020000585	DO TO UYEN	女	2009-04-22	001309106737	LR 3.8	
5	H8260885020000586	TRAN THI THU HA	女	2010-01-21	001310038642	LR 3.8	
6	H8260885020000587	NGUYEN THI THU TRANG	女	2010-01-28	001310042548	LR 3.8	
7	H8260885020000588	NGO KHANH LINH	女	2010-06-15	001310042711	LR 3.8	
8	H8260885020000589	BAN THI HIEN	女	1998-10-26	002198005054	LR 3.8	
9	H8260885020000590	MUA THI CHO	女	2008-08-12	002308005729	LR 3.8	
10	H8260885020000591	TRAN THI TUYEN	女	1998-08-23	004198004878	LR 3.8	
11	H8260885020000592	NONG THI KIEU MY	女	2000-09-06	004300003384	LR 3.8	
12	H8260885020000593	LE THI CUOI	女	2001-02-12	004301004497	LR 3.8	
13	H8260885020000594	NONG THI KHANH LY	女	2003-07-03	004303001562	LR 3.8	
14	H8260885020000595	TO THI THANH TU	女	2004-03-09	004304000886	LR 3.8	
15	H8260885020000596	NGUYEN NONG THUY TRANG	女	2005-08-10	004305001643	LR 3.8	
16	H8260885020000597	HOANG THI HONG GAM	女	2005-10-21	004305005279	LR 3.8	
17	H8260885020000598	HOANG THI NGOC LAN	女	2005-02-05	004305006612	LR 3.8	
18	H8260885020000599	DAM HOANG LIEN	女	2006-10-20	004306000338	LR 3.8	
19	H8260885020000600	PHUONG THI MINH	女	2006-07-30	004306001178	LR 3.8	
20	H8260885020000601	HUA THI VAN	女	2006-05-03	004306002827	LR 3.8	
21	H8260885020000602	HA MINH HANH	女	2006-11-27	004306004309	LR 3.8	
22	H8260885020000603	DINH THI NGAN	女	2006-08-05	004306004399	LR 3.8	
23	H8260885020000604	HOANG THI BIEN	女	2007-08-23	004307002490	LR 3.8	
24	H8260885020000605	BAN THI THAO MY	女	2009-06-24	004309004134	LR 3.8	
25	H8260885020000606	HOANG THI TRIEU	女	1986-01-03	006186005811	LR 3.8	
26	H8260885020000607	TRIEU THI NGOC LE	女	1998-07-07	006198001951	LR 3.8	
27	H8260885020000608	LUU DUONG TRUONG BAC	男	2009-01-10	006209001092	LR 3.8	
28	H8260885020000609	PHUNG THI NHI	女	2005-11-22	006305000597	LR 3.8	
29	H8260885020000610	LUONG THI THUONG	女	2005-09-26	006305002165	LR 3.8	
30	H8260885020000611	NONG THI THANH TRUC	女	2005-11-05	006305002708	LR 3.8	
31	H8260885020000612	NGUYEN THI LIEN	女	1996-05-18	008196000069	LR 3.8	
32	H8260885020000613	NGUYEN THI YEN	女	1998-11-11	008198011650	LR 3.8	
33	H8260885020000614	LA DUC HUNG	男	2006-11-30	008206008851	LR 3.8	
34	H8260885020000615	MA DUC TOAN	男	2007-12-13	008207009346	LR 3.8	
35	H8260885020000616	TRIEU THI MINH NGOC	女	2000-11-06	008300006506	LR 3.8	
36	H8260885020000617	TRIEU HOAI THU	女	2002-01-09	008302006644	LR 3.8	
37	H8260885020000618	TRIEU THI LIEN	女	2004-04-26	008304009190	LR 3.8	
38	H8260885020000619	HA KIM NGAN	女	2005-06-22	008305000153	LR 3.8	
39	H8260885020000620	LY THI DONG	女	2005-10-21	008305002289	LR 3.8	
40	H8260885020000621	PHAM NGOC QUYNH	女	2005-04-24	008305002991	LR 3.8	
41	H8260885020000622	NGUYEN THI LOC	女	2007-09-18	008307004310	LR 3.8	



ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 13.9.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Trung cấp - LR 3.9

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H82608850200000623	NGUYEN THI YEN	女	2003-06-30	001303025115	LR 3.9	
2	H82608850200000624	NGUYEN THI OANH	女	2003-10-10	001303032634	LR 3.9	
3	H82608850200000625	NGO ANH THO	女	2003-03-08	001303042681	LR 3.9	
4	H82608850200000626	CHU THI THU HIEN	女	2003-11-30	001303048700	LR 3.9	
5	H82608850200000627	TRAN THI HONG NHUNG	女	2003-01-01	001303052419	LR 3.9	
6	H82608850200000628	NGUYEN TRA MY	女	2004-07-18	001304008570	LR 3.9	
7	H82608850200000629	TRINH THI HOAN	女	2004-04-29	001304027989	LR 3.9	
8	H82608850200000630	TRAN THI HUYEN	女	2004-06-25	001304036323	LR 3.9	
9	H82608850200000631	NGUYEN THI LY	女	2004-11-06	001304051394	LR 3.9	
10	H82608850200000632	TRAN THI QUYNH CHI	女	2005-09-22	001305016893	LR 3.9	
11	H82608850200000633	PHUNG HOAI THUONG	女	2005-12-14	001305026498	LR 3.9	
12	H82608850200000634	NGUYEN TRA MY	女	2006-09-29	001306013206	LR 3.9	
13	H82608850200000635	DANG THUY TRANG	女	2006-12-01	001306018200	LR 3.9	
14	H82608850200000636	TRAN THANH HANG	女	2006-08-11	001306026924	LR 3.9	
15	H82608850200000637	PHAM DIEP BINH	女	2006-01-07	001306066706	LR 3.9	
16	H82608850200000638	NGUYEN DANG MINH TAM	女	2007-10-09	001307019789	LR 3.9	
17	H82608850200000639	DO KHANH LINH	女	2008-10-03	001308026760	LR 3.9	
18	H82608850200000640	LE THI NGOC HUONG	女	2008-11-10	001308036011	LR 3.9	
19	H82608850200000641	NGUYEN THI KHANH HUYEN	女	2009-01-30	001309001805	LR 3.9	
20	H82608850200000642	TRAN THU PHUONG	女	2009-10-08	001309005054	LR 3.9	
21	H82608850200000643	NGUYEN KHANH VAN	女	2009-12-07	001309041216	LR 3.9	
22	H82608850200000644	NGUYEN THI MAI PHUONG	女	2009-06-02	001309049200	LR 3.9	
23	H82608850200000645	LU KHANH VY	女	2009-10-24	001309051476	LR 3.9	



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 13.9.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Trung cấp - IE 4.13

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H82608850200000646	NGUYEN NGOC ANH	女	2009-05-23	034309016646	IE 4.13	
2	H82608850200000647	TRINH THI KHANH LINH	女	2009-04-20	034309016897	IE 4.13	
3	H82608850200000648	HOANG NGUYEN PHUONG AN	女	2009-11-10	034309017045	IE 4.13	
4	H82608850200000649	LAI VU LAM NHI	女	2009-08-03	034309017194	IE 4.13	
5	H82608850200000650	DINH TAM AN	女	2010-04-24	034310000519	IE 4.13	
6	H82608850200000651	TO QUYNH ANH	女	2010-07-14	034310003096	IE 4.13	
7	H82608850200000652	TRAN THUY LINH	女	2010-08-12	034310005474	IE 4.13	
8	H82608850200000653	NGUYEN BAO CHAU	女	2010-08-27	034310015223	IE 4.13	
9	H82608850200000654	PHAM QUYNH CHI	女	2014-03-03	034314004059	IE 4.13	
10	H82608850200000655	NGUYEN VAN DOAN	男	1991-09-27	035091008815	IE 4.13	
11	H82608850200000656	DANG DUC HUNG	男	1999-08-09	035099006462	IE 4.13	
12	H82608850200000657	TRAN THI THAO	女	1992-05-06	035192012683	IE 4.13	
13	H82608850200000658	NGUYEN NGOC LAN	女	1994-05-01	035194011769	IE 4.13	
14	H82608850200000659	LE THI KIM NGAN	女	1996-03-15	035196008885	IE 4.13	
15	H82608850200000660	CU THI HONG DUYEN	女	1997-10-24	035197008995	IE 4.13	
16	H82608850200000661	TRAN KHANH CHI	女	1998-12-04	035198000100	IE 4.13	
17	H82608850200000662	TRAN THI THU HUYEN	女	1998-08-28	035198000813	IE 4.13	
18	H82608850200000663	VU MINH HOANG	男	2000-07-26	035200004404	IE 4.13	
19	H82608850200000664	TRAN VIET HOANG	男	2001-03-27	035201000113	IE 4.13	
20	H82608850200000665	TRAN TUNG LAM	男	2002-11-15	035202000526	IE 4.13	
21	H82608850200000666	LAI THAI SON	男	2010-10-22	035210000349	IE 4.13	
22	H82608850200000667	LE THAO QUYNH	女	2001-01-08	035301001171	IE 4.13	
23	H82608850200000668	PHAM NGOC LINH	女	2004-12-18	035304001385	IE 4.13	
24	H82608850200000669	NGUYEN THI LAN ANH	女	2007-11-02	035307007915	IE 4.13	
25	H82608850200000670	NGUYEN HONG HA	女	2009-04-21	035309005914	IE 4.13	
26	H82608850200000671	NGUYEN PHUONG CHI	女	2009-10-12	035309006779	IE 4.13	
27	H82608850200000672	BUI THI BAO LINH	女	2009-12-05	035309009390	IE 4.13	
28	H82608850200000673	NGUYEN ANH DUNG	男	1990-02-08	036090006514	IE 4.13	
29	H82608850200000674	VU MINH DUC	男	1992-03-11	036092020848	IE 4.13	
30	H82608850200000675	VU QUANG THIEP	男	1995-04-30	036095018896	IE 4.13	
31	H82608850200000676	DANG QUANG TRIEN	男	1998-04-30	036098004886	IE 4.13	
32	H82608850200000677	PHAM THI LEN	女	1989-07-06	036189023034	IE 4.13	
33	H82608850200000678	TRAN THI LAN	女	1990-12-09	036190027390	IE 4.13	
34	H82608850200000679	NGUYEN THIEN TRANG	女	1992-07-02	036192012353	IE 4.13	
35	H82608850200000680	NGUYEN THI PHUONG	女	1994-03-05	036194014179	IE 4.13	
36	H82608850200000681	NGUYEN THI THU THAO	女	1995-09-12	036195004494	IE 4.13	
37	H82608850200000682	NGUYEN THI PHUONG	女	1998-08-11	036198006065	IE 4.13	
38	H82608850200000683	DANG THU THUY	女	1999-12-29	036199006943	IE 4.13	
39	H82608850200000684	PHAM THI HANG	女	1999-01-04	036199007552	IE 4.13	
40	H82608850200000685	PHAM DINH PHU	男	2000-05-18	036200004783	IE 4.13	
41	H82608850200000686	HOANG QUOC HIEP	男	2001-06-14	036201001898	IE 4.13	